

Số: /SGDDĐT-VP

Bình Phước, ngày tháng 8 năm 2021

V/v hướng dẫn tổ chức khai giảng
và báo cáo nhanh đầu năm học 2021-2022

Kính gửi:

- Phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố;
- Các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT.

Ngày 20/8/2021, Sở Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) đã ban hành Kế hoạch số 2566/KH-SGDĐT về việc tổ chức dạy và học năm học 2021-2022 đảm bảo công tác phòng, chống dịch bệnh Covid-19, để đảm bảo an toàn phòng, chống dịch, Sở GD&ĐT hướng dẫn chi tiết về việc tổ chức Lễ khai giảng năm học 2021-2022 như sau:

1. Về tổ chức Lễ khai giảng năm học 2021-2022

Theo Kế hoạch số 2566/KH-SGDĐT, Sở GD&ĐT có dự kiến tổ chức khai giảng tại các trường dưới hình thức trực tiếp hoặc trực tuyến; tuy nhiên, trong tình hình dịch bệnh còn diễn biến phức tạp nên Giám đốc Sở GD&ĐT yêu cầu 100% trường học trên địa bàn tỉnh tổ chức Lễ khai giảng năm học 2021-2022 bằng hình thức trực tuyến để đảm bảo không có tình trạng tụ tập đông người tại các cơ sở giáo dục. Đồng thời, các trường học phối hợp với chính quyền địa phương tổ chức phát thanh trực tiếp các nội dung của Lễ khai giảng trên hệ thống truyền thanh của xã, phường, thị trấn để tất cả nhân dân, học sinh trên địa bàn được biết và hưởng ứng.

Về nội dung Lễ khai giảng: thực hiện theo nội dung tại Kế hoạch số 2566/KH-SGDĐT ngày 20/8/2021 của Sở GD&ĐT, gồm: Chào cờ, hát Quốc ca, diễn văn khai giảng năm học, đọc Thư chúc mừng của Chủ tịch nước gửi ngành Giáo dục nhân dịp khai giảng, phát biểu của đại diện giáo viên và học sinh.

2. Báo cáo nhanh đầu năm học 2021-2022

Các phòng GD&ĐT huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở GD&ĐT có trách nhiệm thống kê, báo cáo công tác chuẩn bị năm học 2021-2022, tình hình trường, lớp, học sinh, giáo viên (số liệu tính đến ngày 01/9/2021) và các vấn đề có liên quan của đơn vị, địa phương mình (theo mẫu báo cáo đính kèm), gửi về Sở Giáo dục và Đào tạo (gửi văn bản qua hệ thống quản lý văn bản và hồ sơ công việc, đồng thời gửi file mềm về địa chỉ cnhuuthien@binhphuoc.edu.vn) trước ngày 05/9/2021 để tổng hợp báo cáo cho Bộ Giáo dục và Đào tạo và UBND tỉnh.

***Lưu ý:** Trong trường hợp đơn vị chưa tập trung học sinh vì đang thực hiện chủ

trương giãn cách xã hội thì các đơn vị sử dụng số liệu học sinh đã đăng ký tuyển sinh năm học 2021-2022 và số học sinh năm học 2020-2021 được lên lớp để báo cáo.

Nhận được công văn này, yêu cầu các phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thị xã, thành phố và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo khẩn trương thực hiện.

Nơi nhận:

- Nhu trên;
- Lưu VP.

GIÁM ĐỐC

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO
Kết quả tổ chức các hoạt động đầu năm học
và tình hình đầu năm học 2021-2022

I. Công tác chuẩn bị năm học 2021-2022:

- Các văn bản chỉ đạo đã ban hành
- Việc chuẩn bị sửa chữa, nâng cấp trường lớp phục vụ cho năm học mới
- Kết quả triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19
- Công tác phối hợp với các cơ quan, đoàn thể chăm lo, hỗ trợ học sinh khó khăn trong dịp đầu năm học mới (sách vở, quần áo, ...)

II. Tình hình trường lớp, học sinh đầu năm học 2021-2022:

1. Tình hình chung: (Lưu ý: số liệu tính đến ngày 01/9/2021)

| STT | Ngành học | Năm học 2020-2021 | | | Năm học 2021-2022 | | |
|------|------------------|-------------------|--------------|--------------|-------------------|--------------|--------------|
| | | Trường | Lớp (nhóm) | HS | Trường | Lớp (nhóm) | HS |
| 1 | Mầm non | | | | | | |
| | - Công lập; | | | | | | |
| | - Ngoài công lập | | | | | | |
| 2 | Tiểu học | | | | | | |
| 3 | THCS | | | | | | |
| 4 | Tiểu học và THCS | | TH: THCS: | TH: THCS: | | TH: THCS: | TH: THCS: |
| Cộng | | | | | | | |

2. Tình hình huy động học sinh dịp đầu năm học 2021-2022:

2.1. Kết quả huy động trẻ mầm non, mẫu giáo:

- Tổng số trẻ 0-2 tuổi trên địa bàn; tổng số trẻ huy động ra lớp; đạt tỷ lệ %?
- Tổng số trẻ 3-5 tuổi trên địa bàn; tổng số trẻ huy động ra lớp; đạt tỷ lệ %?
- Tổng số trẻ 5 tuổi trên địa bàn; tổng số trẻ huy động ra lớp; đạt tỷ lệ %?

2.2. Kết quả huy động trẻ 6 tuổi vào lớp 1:

- Tổng số trẻ 6 tuổi trên địa bàn; tổng số trẻ 6 tuổi huy động ra lớp 1, tỷ lệ %?

2.3. Kết quả tuyển sinh lớp 6:

- Tổng số học sinh hoàn thành chương trình tiểu học trên địa bàn; tổng số học sinh vào học lớp 6.

2.4. Số lượng trẻ em Việt kiều Campuchia về nước và kết quả huy động số trẻ này đến trường vào đầu năm học 2021-2022 (nêu rõ tổng số trẻ em Việt kiều Campuchia trên địa bàn và số lượng huy động đi học mầm non/tiểu học/THCS)

3. Tình hình học sinh bỏ học trong hè:

Nêu rõ số lượng học sinh bỏ học của từng cấp học, nguyên nhân bỏ học, các giải pháp vận động học sinh tiếp tục đi học đã thực hiện.

4. Tình hình cơ sở vật chất:

4.1. Số lượng phòng học, tình hình thừa/thiếu phòng học, số phòng học mượn, phòng tạm...

| Cấp học | Số phòng chức năng/ phòng học hiện có | | | | | Ghi chú |
|----------|--|-----------------|-----------|-----------|------------|---------|
| | Phòng làm việc | Phòng chức năng | Phòng học | | | |
| | | | Tổng số | Phòng tạm | Phòng mượn | |
| Mầm non | | | | | | |
| Tiểu học | | | | | | |
| THCS | | | | | | |

-Tình trạng thiếu phòng học trên địa bàn huyện/thị xã, thành phố (nêu cụ thể tên trường/số phòng còn thiếu/phương án khắc phục), các giải pháp khắc phục khó khăn về cơ sở vật chất.

4.2. Kết quả rà soát, sắp xếp lại hệ thống trường, lớp: Nêu rõ số lượng và tên các trường đã sáp nhập trong năm học 2020-2021

4.3. Số lượng trường chuẩn quốc gia trên địa bàn

5. Tình hình đội ngũ giáo viên:

| Địa phương | Cấp học | Số cán bộ quản lý, giáo viên | | | | | Ghi chú | |
|------------|----------|------------------------------|------|-----------|-----------|------------|---------|-----------|
| | | Tổng số | CBQL | Giáo viên | | | | Nhân viên |
| | | | | Tổng số | Đạt chuẩn | Trên chuẩn | | |
| | Mầm non | | | | | | | |
| | Tiểu học | | | | | | | |
| | THCS | | | | | | | |

III. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận

TRƯỞNG PHÒNG

Mẫu 2: ĐỐI VỚI CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC SỞ GD&ĐT

ĐƠN VỊ.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 20..

BÁO CÁO

**Kết quả tổ chức các hoạt động đầu năm học
và tình hình đầu năm học 2021-2022**

I. Đặc điểm tình hình:

1. Thuận lợi:

2. Khó khăn:

3. Công tác chuẩn bị năm học 2021-2022:

-Các văn bản chỉ đạo đã ban hành;

-Việc chuẩn bị sửa chữa, nâng cấp trường lớp phục vụ cho năm học mới;

-Công tác phối hợp với các cơ quan, đoàn thể chăm lo, hỗ trợ học sinh khó khăn trong dịp đầu năm học mới (sách vở, quần áo, ...)

-Kết quả triển khai các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19

-Các công việc khác...

II. Tình hình trường lớp, học sinh đầu năm học 2021-2022:

1. Tình hình chung: (số liệu tính đến ngày 01/9/2021)

| Năm học 2020-2021 | | | | | | | Năm học 2021-2022 | | | | | | |
|-------------------|------|-------------|------|------|-----------|------|-------------------|------|-------------|------|------|-----------|------|
| Số lớp | | Số học sinh | | CBQL | Giáo viên | | Số lớp | | Số học sinh | | CBQL | Giáo viên | |
| THCS | THPT | THCS | THPT | | THCS | THPT | THCS | THPT | THCS | THPT | | THCS | THPT |
| | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | |

2. Tình hình học sinh bỏ học trong hè:

-Tình hình học sinh bỏ học trong hè (nêu rõ số lượng học sinh bỏ học của từng cấp học, nguyên nhân bỏ học, các giải pháp vận động học sinh tiếp tục đi học đã thực hiện);

3. Tình hình cơ sở vật chất: nêu rõ số lượng phòng học, phòng chức năng hiện có; số phòng học và phòng chức năng còn thiếu

| Số phòng chức năng/ phòng học hiện có | | | | | | Ghi chú |
|--|--------------|-----------------|-----------|-----------|------------|---------|
| Phòng làm việc | Phòng bộ môn | Phòng chức năng | Phòng học | | | |
| | | | Tổng số | Phòng tạm | Phòng mượn | |
| | | | | | | |

4. Tình hình đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên:

| Số cán bộ quản lý, giáo viên | | | | | | |
|-------------------------------------|-------------|------------------|-----------|------------|------------------|----------------|
| Tổng số | CBQL | Giáo viên | | | Nhân viên | Ghi chú |
| | | Tổng số | Đạt chuẩn | Trên chuẩn | | |
| | | | | | | |

IV.Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận

HIỆU TRƯỞNG

ĐƠN VỊ ...
Số

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

BIỂU THỐNG KÊ
HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG DỊCH VỤ TRUY NHẬP INTERNET BĂNG RỘNG CỐ ĐỊNH
CỦA CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC PHỔ THÔNG TẠI CÁC XÃ CÓ ĐIỀU KIỆN KINH TẾ - XÃ HỘI ĐẶC BIỆT KHÓ KHĂN

| STT | Tên Huyện | Tên Xã | Loại xã | | Số lượng cơ sở giáo dục phổ thông | Số điểm trường thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông | Sử dụng dịch vụ truy nhập Internet băng rộng cố định | | Ghi chú |
|-----|-----------|--------|---|--------|-----------------------------------|---|--|--|---------|
| | | | Xã có điều kiện KT-XH đặc biệt khó khăn | Xã đảo | | | Tại cơ sở giáo dục phổ thông | Tại các điểm trường thuộc các cơ sở giáo dục phổ thông | |
| | Huyện ... | Xã ... | | | | | | | |
| | | Xã ... | | | | | | | |

NGƯỜI LẬP BIỂU

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ